

Số: 129 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 12 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Định mức, đơn giá xử lý nước thải cho Trạm xử lý nước thải thuộc Dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường Làng nghề Tràng Minh, quận Kiến An công suất 1.500 m³/ngày đêm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại các Công văn: số 5948/SXD-HTKT ngày 17 tháng 12 năm 2021, số 6181/SXD-HTKT ngày 29 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Định mức, đơn giá xử lý nước thải của Trạm xử lý nước thải thuộc Dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường Làng nghề Tràng Minh, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, với công suất thiết kế là 1.500 m³/ngày đêm (gọi tắt là Trạm xử lý nước thải Làng nghề Tràng Minh).

Định mức, đơn giá xử lý nước thải này áp dụng cho công tác xử lý nước thải tại Trạm xử lý nước thải Làng nghề Tràng Minh (có Phụ lục kèm theo); làm cơ sở, xem xét quyết định giá xử lý nước thải thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện, năng lực thực hiện công tác xử lý nước thải tại Trạm xử lý nước thải Làng nghề Tràng Minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Sở Xây dựng chủ trì cùng Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện áp dụng định mức, đơn giá xử lý nước thải tại Quyết định này; kịp thời tham mưu, đề

xuất Ủy ban nhân dân thành phố xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hải Phòng và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. ✍

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Các Sở: XD, TN&MT, TC;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP; các PCVP UBND TP;
- Các phòng: TN&MT, TCNS, KTGS&TKDT;
- Công Thông tin điện tử TP;
- CV: MT, TC;
- Lưu: VT. ✍

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**ĐỊNH MỨC, ĐƠN GIÁ CÔNG TÁC XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỦA
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI THUỘC DỰ ÁN KHẮC PHỤC Ô
NHIỄM VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ TRÀNG
MINH QUẬN KIẾN ÁN CÔNG SUẤT 1.500 M³/NGÀY ĐÊM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .129../QĐ-UBND ngày
12../01../2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

PHẦN I: ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC

I. Thuyết minh định mức dự toán

1. Cơ sở tính toán:

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

- Thuyết minh mô tả dự án, hướng dẫn vận hành và bảo trì Trạm xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ngày đêm thuộc Dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề Tràng Minh.

- Các văn bản, tài liệu có liên quan.

2. Hao phí nhiên liệu, vật tư, hóa chất.

- Hao phí vật tư, hóa chất được xác định căn cứ theo thuyết minh hướng dẫn vận hành, hồ sơ đề xuất chi phí vận hành trạm xử lý nước thải làng nghề Tràng Minh, tại phường Tràng Minh, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng. Trong đó:

- + PAC: 0,085 kg/m³
- + Polymer: 0,0054 kg/m³
- + NaOH (kiềm): 0,0748 kg/m³
- + H₂SO₄: 0,027 kg/m³
- + NaOCl: 0,05 kg/m³
- + Dinh dưỡng: 0,005 kg/m³
- + Nước cấp: 46,81 m³/ngày

- Định mức hao phí hóa chất phân tích mẫu nước thải vận dụng theo định mức của một số dự án nhà máy xử lý nước thải đang hoạt động có cùng công nghệ xử lý.

- Trên cơ sở tổng hợp số liệu hao phí hóa chất trong quá trình vận hành chạy thử, hao phí hóa chất trong giai đoạn trạm xử lý nước thải vận hành chạy thử. Hao phí nhiên liệu, vật tư, hóa chất được xác định như sau:

Hao phí vật liệu	Đơn vị	Khối lượng tiêu thụ (từ 24/8/2020-31/11/2020)	Khối lượng nước xử lý (từ 24/8/2020-31/11/2020)	Hao phí hóa chất tính cho 100 m ³ nước thải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = 3/4*100
- PAC	kg	4.027	49.120	8,198
- Polymer	kg	153	49.120	0,312
- NaOH (kiềm)	kg	3.590	49.120	7,309

- H ₂ SO ₄	kg	1.442	49.120	2,936
- NaOCl	kg	2.533	49.120	5,157

Như vậy, với công suất trạm xử lý nước thải là 1.500 m³/ngày đêm, định mức hao phí hóa chất được xác định là:

Hao phí vật liệu	Đơn vị	Khối lượng tiêu thụ (1m ³)	Hao phí vật liệu tính cho 100m ³ nước thải
(1)		(2)	3 = 2*100
- PAC	kg	0,085	8,500
- Polymer	kg	0,0054	0,540
- NaOH (kiềm)	kg	0,0748	7,480
- H ₂ SO ₄	kg	0,027	2,700
- NaOCl	kg	0,05	5,000
- Dinh dưỡng	kg	0,005	0,500
- Nước cấp	m ³	0,031	3,121
- Hóa chất phân tích mẫu			0,012

3. Nhân công vận hành nhà máy.

Hao phí nhân công cho công tác xử lý nước thải cho trạm xử lý nước thải làng nghề Trảng Minh công suất 1.500m³/ngày đêm được xác định căn cứ theo hướng dẫn vận hành, sơ đồ tổ chức lao động do Chủ đầu tư đề xuất, có xem xét, đối chiếu với các dự án tương tự. Trong đó:

- Kỹ sư điện, cơ khí bậc 2/8: 1 người/ngày
- Kỹ sư môi trường bậc 2/8: 1 người/ngày
- Công nhân bậc 3/7: 3 người/ngày

Trung bình trong 1 tháng làm việc 26 ngày. Như vậy số công làm việc theo chế độ trong 1 ngày = 1,17 số công làm việc theo thực tế (hệ số 1,17 = 365 ngày/12 tháng/26 ngày).

Như vậy, định mức hao phí nhân công có tính đến ngày công chế độ là:

Số nhân công làm việc theo chế độ 01 ngày

Cấp bậc công việc	Số nhân công làm việc thực tế 01 ngày	Số nhân công làm việc theo chế độ 01 ngày	Số công tính cho 100m ³ nước thải xử lý
(1)	(2)	(3) = 2 * 1,17	(4) = 3/1.500*100

Kỹ sư điện, cơ khí 2/8	01 công	1,17	0,078
Kỹ sư môi trường bậc 2/8	01 công	1,17	0,078
Công nhân vận hành cấp bậc 3/7	03 công	3,51	0,234

II. Định mức dự toán xử lý nước rỉ rác.

1. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị điều kiện làm việc;
- Kiểm tra, vận hành toàn bộ các máy móc thiết bị trong phòng điều khiển trung tâm và ngoài thực tế tại các khu xử lý của trạm: Khu tiếp nhận nước đầu vào, bể điều hòa, cụm bể hóa lý, phản ứng sinh học, lắng thứ cấp, khử trùng, khu xử lý bùn,...;
- Kiểm tra, vận hành các thiết bị phụ trợ: Các trạm bơm, tuyến ống dẫn nước thải vào trạm, song chắn rác, hệ thống khử mùi, hệ thống xử lý nước cấp,...;
- Lấy mẫu phân tích, đánh giá chất lượng nước trước xử lý, sau xử lý;
- Vận hành trạm xử lý nước thải;
- Bảo dưỡng hàng ngày các thiết bị máy móc, vớt rác + phế thải tại hồ bơm truyền tải nước thải, cào rác tại các song chắn rác đến địa điểm quy định;
- Khắc phục, sửa chữa khi gặp sự cố nhỏ;
- Theo dõi kiểm tra, điều chỉnh các thông số vận hành của trạm xử lý nước thải;

2. Bảng mức:

Đơn vị tính: 100 m³

Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
Xử lý nước thải cho trạm xử lý nước thải làng nghề Trảng Minh (công suất 1.500m ³ /ngày đêm)	1. Nhiên liệu, vật tư, hóa chất:		
	- Điện	kWh	86,364
	- PAC (phèn)	kg	8,500
	- Polymer	kg	0,540
	- NaOH (kiềm)	kg	7,480
	- H ₂ SO ₄	kg	2,700
	- NaOCl (nước gia ven khử trùng)	kg	5,000
	- Dinh dưỡng	kg	0,500

	- Nước cấp	m ³	3,121
	- Hóa chất phân tích mẫu nước thải	mẫu	0,012
	2. Nhân công:		
	- Kỹ sư điện, cơ khí 2/8	công	0,078
	- Kỹ sư môi trường bậc 2/8	công	0,078
	- Công nhân bậc 3/7	công	0,234

Ghi chú:

1. Định mức dự toán tại Bảng trên tương ứng với nồng độ ô nhiễm trong nước thải được phép xả: theo giá trị giới hạn tại quy chuẩn QCVN 40-2011-BTNMT cột B về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2. Định mức dự toán tại Bảng trên không bao gồm: (1) Vật liệu bảo dưỡng máy móc thiết bị, (2) Công tác sửa chữa, khấu hao, thay thế các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, (3) Công tác bảo dưỡng định kỳ, bảo dưỡng lớn hệ thống xử lý nước thải.

3. Định mức dự toán tại Bảng trên không quy định hao phí cho công tác vận chuyển và xử lý bùn thải. 

PHẦN II: ĐƠN GIÁ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

I. Thuyết minh đơn giá xử lý nước thải

1. Căn cứ xác định đơn giá:

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;
- Văn bản số 1687/STNMT-CCBVMT ngày 20/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án;
- Thuyết minh mô tả Dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề Tràng Minh tại phường Tràng Minh, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng;
- Thuyết minh hướng dẫn vận hành Trạm xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ngày đêm thuộc Dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề Tràng Minh tại phường Tràng Minh, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng;
- Hồ sơ đề xuất sơ đồ tổ chức (cơ cấu lao động, hao phí vật tư, hóa chất, máy móc thiết bị) vận hành trạm xử lý nước thải làng nghề Tràng Minh do Chủ đầu tư cung cấp;
- Một số tài liệu khác có liên quan.

2. Tính toán chi phí nhiên liệu, vật tư, hóa chất:

Giá hóa chất: được xác định theo theo hợp đồng đã thực hiện giữa Chủ đầu tư và đơn vị thi công xây dựng, theo giá thị trường (giá trước thuế) thời điểm lập đơn giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- + PAC: 15.000 đồng/kg.
- + Polymer: 120.000 đồng/kg.
- + NaOH (kiềm): 12.000 đồng/kg.
- + H₂SO₄: 12.000 đồng/kg.
- + NaOCl: 6.000 đồng/kg.

- Giá nước sạch: 16.300 đồng/m³ theo Quyết định số 758/QĐ-CNHP ngày 26/12/2016 của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng về giá bán nước sạch cho các đối tượng sử dụng ngoài mục đích sinh hoạt hộ gia đình giai đoạn 2017-2019.

- Giá điện: 1.864 đồng/kWh theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/03/2019 của Bộ Công Thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện.

- Chi phí phân tích mẫu nước thải được tạm xác định theo đơn giá của một số dự án xử lý nước thải đang hoạt động có cùng công nghệ xử lý.

Trên cơ sở định mức hao phí vật liệu trong định mức dự toán công tác xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải làng nghề Tràng Minh tại phường Tràng Minh, quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng và giá vật tư, hóa chất tương ứng (như trên) để xác định chi phí vật liệu trong đơn giá.

3. Tính toán chi phí nhân công:

Đơn giá nhân công của công nhân trực tiếp được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện và một số qui định về tiền lương trên địa bàn thành phố Hải Phòng như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Mức lương cơ sở	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Tiền ăn giữa ca	Đơn giá lương tháng	Ngày công	Tiền lương ngày công
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=((1+2)*3*(1+4)+5)	(7)	(8)=(6)/(7)
I	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG VẬN HÀNH (NHÓM 2)								
	3/7	2,31		1.490.000	0,5	730.000	5.892.850	26	226.648
II	ĐƠN GIÁ KỸ SƯ VÙNG I								
	2/8	2,65	0,1	1.490.000	0,5	730.000	6.876.250	26	264.471

- Hệ số lương cấp bậc căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

- Hệ số phụ cấp lương: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại nguy hiểm được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Mức lương cơ sở được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ về Quy định mức lương cơ sở

đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang: Từ ngày 01/7/2019 mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (K) được xác định căn cứ theo Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 12/2/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Nhóm công việc thuộc nhóm II với điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Tiền ăn giữa ca áp dụng theo quy định tại Điều 22 Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động – Thương binh xã hội là 730.000 đồng/tháng.

II. Đơn giá xử lý nước thải và Bùn thải sau xử lý nước thải.

1. Đơn giá xử lý nước thải.

Trên cơ sở định mức hao phí nhân công trong định mức dự toán công tác xử lý nước thải cho trạm xử lý nước thải làng nghề Tràng Minh tại phường Tràng Minh, quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng và đơn giá ngày công của các loại lao động tương ứng (đã tính toán ở bảng trên) để xác định chi phí nhân công trong đơn giá.

Theo như diễn giải tính toán ở trên, đơn giá xử lý nước thải cho trạm xử lý nước thải làng nghề Tràng Minh công suất 1.500 m³/ngày đêm (gồm các chi phí nhiên liệu, vật tư, hóa chất, nhân công trực tiếp vận hành) như sau:

Đơn vị tính: đồng/100m³

Danh mục đơn giá	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
Xử lý nước thải cho trạm xử lý nước thải làng nghề Tràng Minh (công suất 1.500m ³ /ngày đêm)	1. Chi phí nhiên liệu, vật tư, hóa chất:				561.215
	- Điện	kWh	86,364	1.864	160.982
	- PAC (phèn)	kg	8,500	15.000	127.500
	- Polymer	kg	0,540	120.000	64.800
	- NaOH (kiềm)	kg	7,480	12.000	89.760
	- H ₂ SO ₄	kg	2,700	12.000	32.400
	- NaOCl (nước gia ven khử trùng)	kg	5,000	6.000	30.000
	- Dinh dưỡng	kg	0,500	5.000	2.500
	- Nước cấp	m ³	3,121	16.300	50.872
	- Hóa chất phân tích mẫu nước thải	mẫu	0,012	200.000	2.400

Danh mục đơn giá	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	2. Chi phí nhân công:				94.293
	- Kỹ sư điện, cơ khí 2/8	công	0,078	264.471	20.629
	- Kỹ sư môi trường bậc 2/8	công	0,078	264.471	20.629
	- Công nhân bậc 3/7	công	0,234	226.648	53.036
	Đơn giá xử lý 100 m³ nước thải	(1) + (2)			655.508

Ghi chú: Đơn giá không bao gồm:

Công tác vận chuyển bùn.

Công tác sửa chữa, khấu hao, thay thế các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

Công tác bảo dưỡng định kỳ, bảo dưỡng lớn toàn bộ nhà máy.

Công tác quan trắc môi trường, xả thải.

2. Bùn thải sau xử lý nước thải.

- Khối lượng bùn thải xử lý được xác định căn cứ theo tài liệu thiết kế và hồ sơ dây chuyền công nghệ, thuyết minh dự án và báo cáo đánh giá tác động môi trường.

STT	Nội dung	Cách tính	Giá trị	Đơn vị
1	Công suất thiết kế	Theo hồ sơ thiết kế	1.500	m ³ /ngày đêm
2	Lượng bùn thải ước tính	Theo hồ sơ thiết kế	500	kg/ngày
3	Độ khô bùn sau ép		20%	
4	Khối lượng bùn sau ép đem thải bỏ	$4 = 2/1 * 3$	0,067	kg/m ³